TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **01**/2019/QĐST-KDTM	*Điện Biên Phủ, ngày 11 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2019/TLST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2019;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N (*Tên viết tắt: Agribank*); địa chỉ trụ sở: Đường H, phường C, quận B, thành phố N; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh N- Chủ tịch hội đồng thành viên;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Đ; Giám đốc chi nhánh tỉnh B; địa chỉ: Đường V, thành phố Đ, tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Đ: Ông Nguyễn V; Trưởng phòng khách hàng chi nhánh tỉnh B; địa chỉ: Tổ dân phố 21, phường L, thành phố Đ, tỉnh B (*Quyết định về việc ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên; Giấy ủy quyền số 02/GUQ 20/6/2019 của Giám đốc chi nhánh tỉnh B*);

2. Bị đơn: Bà Trần Thị C; địa chỉ: Tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh B (*Chủ Phòng khám Y học cổ truyền Trần Thị C*);

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trịnh N; địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện B;
- Ông Phạm G; Địa chỉ: Tổ dân phố 06, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện B;
- Bà Nguyễn T; Địa chỉ: Tổ dân phố 06, phường N, thành phố Đ, tỉnh B.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B tổng số tiền nợ tính đến 03/9/2019 là 3.033.074.341 đồng (*Ba tỷ không trăm ba ba triệu không trăm bẩy tư nghìn ba trăm bốn mốt đồng*); trong đó: 1.408.900.000 đồng

tiền gốc; 1.624.174.341 đồng tiền lãi (*Gồm 1.299.511.061 đồng lãi trong hạn và 324.663.280 đồng lãi quá hạn*); cụ thể tại các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 8900-LAV-201000437 ngày 26/08/2010; phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 01.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018: Tiền gốc 183.400.000 đồng; tiền lãi 267.417.570 đồng (*Gồm: 202.692.269 đồng lãi trong hạn; 64.725.301 đồng lãi quá hạn*);

1.2 Hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD ngày 19/9/2011 và phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 02.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018: Tiền gốc 515.500.000 đồng; tiền lãi 537.666.007 đồng (*Gồm: 419.196.986 đồng lãi trong hạn, 118.469.021 đồng lãi quá hạn*);

1.3 Hợp đồng tín dụng số 0812/HĐTD ngày 08/12/2011 và phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 03.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018: Tiền gốc 710.000.000 đồng; tiền lãi 819.090.764 đồng (*Gồm: 677.621.806 đồng lãi trong hạn, 141.468.958 đồng lãi quá hạn*).

2. Tiếp tục thực hiện các Hợp đồng thế chấp tài sản và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thi hành các khoản nợ trên của bà Trần Thị C tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B như sau:

2.1 Hợp đồng thế chấp tài sản số 50/HĐTC ngày 25/8/2010 giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B và bà Trần Thị C; phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐ ngày 19/9/2011 giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B và bà Trần Thị C; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được UBND thành phố Đ, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 723081, số vào sổ H05117/QSDĐ ngày 19/6/2006; Phạm vi nghĩa vụ được đảm bảo: Đảm bảo cho mọi khoản vay của bà Trần Thị C tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B.

2.2 Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 51/HĐTC ngày 25/8/2010 giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B với ông Trịnh N, bên vay là bà Trần Thị C; văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐ ngày 05/12/2011 giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B với ông Trịnh N, bên vay là bà Trần Thị C; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được UBND thành phố Đ, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 385636, số vào sổ H03747/QSDĐ ngày 03/3/2006; Phạm vi nghĩa vụ được đảm bảo: Đảm bảo cho mọi khoản vay của bà Trần Thị C tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B.

2.3 Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/HĐTC ngày 02/12/2011 giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B với bà Nguyễn T, bên vay là bà Trần Thị C; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được UBND thành phố Đ, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 412156, số vào sổ H10591/QSDĐ ngày 29/01/2008; Phạm vi nghĩa vụ được đảm bảo: Đảm bảo cho mọi khoản vay của bà Trần Thị C tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B.

2.4 Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 02/HĐTC ngày 13/5/2011 đã ký giữa Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B với ông Phạm G, bên vay là bà Trần Thị C; tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được

UBND thành phố Đ, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB393378, số vào sổ H16339/QSDĐ ngày 08/12/2010; Phạm vi nghĩa vụ được đảm bảo: Đảm bảo cho mọi khoản vay của bà Trần Thị C tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B.

3. Bà Trần Thị C phải trả cho Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B tiền lãi quá hạn đối với số tiền gốc còn nợ tương ứng với thời điểm trả, tính từ ngày 04/9/2019 đến khi thanh toán xong; cụ thể:

3.1 Lãi quá hạn 14,25%/năm đối với số tiền gốc 183.400.000 đồng, tại hợp đồng tín dụng số 8900-LAV-201000437 ngày 26/08/2010, phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 01.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018;

3.2 Lãi quá hạn 13,5%/năm đối với số tiền gốc 515.500.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD ngày 19/09/2011 và phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 02.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018;

3.3 Lãi quá hạn 13,5%/năm đối với số tiền gốc 710.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 0812/HĐTD ngày 08/12/2011 và phụ lục hợp đồng kèm theo số 01/PLHĐ ngày 03/8/2012 và số 03.2018/PLHĐ ngày 23/11/2018.

4. Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B không yêu cầu bà Trần Thị C trả lãi chậm trả đối với số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn.

5. Án phí: Bà Trần Thị C chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 46.330.743 đồng (*Bốn sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn bảy trăm bốn ba đồng*).

III. Tiền tạm ứng án phí: Trả lại cho Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B 46.296.400 đồng (*Bốn sáu triệu hai trăm chín sáu nghìn bốn trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số AA/2010/09275 ngày 25/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

VI. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

V. Thi hành án dân sự: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Thi hành án dân sự TP.ĐBP;
- Kế toán;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Nhung